

Số: **229** /KH-UBND

Hà Nội, ngày **12**/tháng **10** năm 2021

KẾ HOẠCH
Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố Hà Nội
theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025

Căn cứ các văn bản: Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Thực hiện Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chuẩn nghèo đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố Hà Nội theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định số hộ nghèo, số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 để thực hiện các chính sách, giải pháp giảm nghèo và an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố năm 2022; đồng thời làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố giai đoạn 2022-2025.

- Tổng hợp số hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 để làm cơ sở đánh giá tình hình thực hiện giảm nghèo năm 2021.

2. Yêu cầu

- Tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của việc tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 tới Nhân dân và các cấp chính quyền, nhất là cấp xã, để người dân biết, tham gia thực hiện.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền.
- Mời Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì giám sát việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.
- Hướng dẫn Nhân dân kê khai đầy đủ, trung thực.
- Quá trình rà soát đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy trình, đúng tiến độ, đúng đối tượng, tránh trục lợi chính sách.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền

- Phổ biến, tuyên truyền về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 của Trung ương và của Thành phố.
- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên các phương tiện truyền thông.
- Phổ biến để Nhân dân nắm được phương pháp rà soát thông qua thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Vận động người dân tích cực tham gia đăng ký thông tin nếu nhận thấy hộ gia đình mình đáp ứng các tiêu chuẩn cũng như kê khai trung thực, đầy đủ các thông tin của hộ gia đình vào phiếu rà soát. Phát hiện hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm để hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát.
- Tuyên truyền thông qua các hội nghị phổ biến; truyền truyền trên báo chí; hệ thống thông tin cơ sở (*đài truyền thanh, bản tin công cộng, tuyên truyền viên và báo cáo viên cơ sở...*); niêm yết công khai thông tin tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; phát hành tờ rơi, tờ gấp...; thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã và các hình thức khác.

2. Đối tượng, phạm vi rà soát

a) Đối tượng

- Hộ gia đình đang sinh sống và đăng ký thường trú trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- Trường hợp hộ đang sinh sống thực tế và có đăng ký tạm trú ở một nơi (*từ 6 tháng trở lên*) nhưng đăng ký thường trú ở nơi khác, cùng trong địa bàn Thành phố, thì rà soát tại nơi sinh sống thực tế.

b) Phạm vi

Hộ gia đình tại các thôn, tổ dân phố của 579 xã, phường, thị trấn thuộc 30 quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội.

3. Phương pháp rà soát

Thực hiện theo Điều 2, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Công tác chuẩn bị

- Các địa phương thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo để thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo rà soát. Trường hợp địa phương đã thành lập Ban chỉ đạo trợ giúp người nghèo hoặc Ban chỉ đạo giảm nghèo thì có thể kiện toàn, giao thêm nhiệm vụ chỉ đạo rà soát và phân công nhiệm vụ cụ thể.

- Mời Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì giám sát việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức, thực hiện rà soát.

- Tổ chức đội ngũ rà soát viên tại cơ sở, bao gồm: trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, cán bộ các tổ chức hội, đoàn thể...là những người có kinh nghiệm về công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, am hiểu đặc điểm của địa phương.

- Tập huấn, triển khai Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hướng dẫn sử dụng bộ công cụ rà soát, đảm bảo thực hiện đúng quy trình.

- Thông tin, tuyên truyền để những hộ gia đình có khó khăn đăng ký rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

5. Đánh giá kết quả giảm nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2021

a) Đối tượng

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo trong danh sách do xã, phường, thị trấn đang quản lý tại thời điểm 01/10/2021.

- Chỉ tổng hợp hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo để đánh giá kết quả giảm nghèo năm 2021.

b) Phương pháp

- Kết hợp thực hiện cùng với tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn giai đoạn 2022-2025.

- Đánh giá hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo theo chuẩn giai đoạn 2016-2021 bằng điểm cắt:

Theo chuẩn giai đoạn 2016-2021	Nông thôn	Thành thị
Hộ thoát nghèo	Điểm B1 > 100 điểm	Điểm B1 > 115 điểm
Hộ thoát cận nghèo	Điểm B1 > 140 điểm	Điểm B1 > 160 điểm

6. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, các biểu, mẫu theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã

hội được sửa đổi, quy định phù hợp với chuẩn nghèo, chuẩn cận nghèo của Thành phố, gồm 6 bước:

a) Bước 1. Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát

- Tiếp nhận Giấy đề nghị của các hộ đề nghị tham gia rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm (*Phụ lục số 1*).

- Lập danh sách hộ gia đình có Giấy đề nghị và thực hiện nhận dạng nhanh bằng phiếu A (*Phụ lục số 2*), hộ nào có dưới 4 chỉ tiêu thì đưa vào Danh sách hộ gia đình cần rà soát.

Hướng dẫn sử dụng phiếu A, B (*Phụ lục số 3*).

- Lập Danh sách hộ gia đình cần rà soát (*Phụ lục số 4*), bao gồm:

+ Nhóm 1: Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát;

+ Nhóm 2: Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được nhận dạng nhanh bằng Phiếu A.

b) Bước 2. Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình

- Tổ chức thu thập thông tin của hộ gia đình bằng phiếu B (*Phụ lục số 5*).

- Căn cứ thông tin của hộ (*tại Phiếu B*) và bảng quy ước điểm (*Phụ lục số 6: bảng quy ước điểm cho 02 khu vực Thành thị và Nông thôn; Phụ lục số 7: bảng chỉ tiêu dinh dưỡng áp dụng cho trẻ em*), tính điểm B1, B2 của hộ (*trong đó: mẫu 5a áp dụng cho khu vực nông thôn, gồm các xã; mẫu 5b áp dụng cho khu vực thành thị, gồm các phường và các thị trấn*); rà soát viên và đại diện hộ ký vào phiếu rà soát.

- Tổng hợp điểm của các hộ đưa vào Danh sách hộ gia đình cần rà soát (*danh sách ở Bước 1*).

- Căn cứ số điểm B1 và điểm B2, đối chiếu với bảng điểm tại Kế hoạch này để phân loại hộ gia đình.

c) Bước 3: Tổ chức họp dân tại thôn, tổ dân phố do Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì để thống nhất kết quả rà soát, lập biên bản cuộc họp (*mẫu biên bản: Phụ lục số 8*).

- Thành phần cuộc họp gồm: Ban chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bí thư Chi bộ thôn, tổ dân phố, đại diện các đoàn thể và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; Mời đại diện Mặt trận tổ quốc cấp xã giám sát.

- Nội dung: Lấy ý kiến đồng ý của ít nhất 50% tổng số người tham dự về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình sau khi rà soát.

d) Bước 4: Niêm yết, thông báo công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian 03 ngày làm việc.

Trường hợp có khiếu nại thì Ban chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra theo đúng quy trình và công khai kết quả phúc tra trong 03 ngày làm việc.

đ) Bước 5: Báo cáo sơ bộ

- Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát (*Phụ lục số 9*) và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo sau khi rà soát (*Phụ lục số 10*).

- Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bằng văn bản (*qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện*) về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trả lời cấp xã bằng văn bản về nội dung xin ý kiến.

e) Bước 6: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.

- Sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu, ra Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn (*Phụ lục số 11*).

- Báo cáo chính thức. Các mẫu báo cáo từ Phụ lục số 12 đến Phụ lục số 17 kèm theo Kế hoạch này.

- Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho các hộ trên địa bàn (*Phụ lục số 18*).

6. Bảng quy ước xác định thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo

TT	Điểm phiếu BI	Mức thu nhập tương đương (đồng/người/tháng)	Ghi chú
1	140	1.500.000	Chuẩn thu nhập hộ nghèo khu vực nông thôn của Trung ương
2	170	2.000.000	Chuẩn thu nhập hộ nghèo khu vực nông thôn của Hà Nội
3	175	2.000.000	Chuẩn thu nhập hộ nghèo khu vực thành thị của Trung ương
4	195	2.500.000	Chuẩn thu nhập hộ nghèo khu vực thành thị của Hà Nội

7. Bảng phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo dựa trên kết quả chấm điểm Phiếu B

	Chuẩn Trung ương		Chuẩn Hà Nội	
	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị
Hộ nghèo	Hộ có điểm: $B1 \leq 140$ điểm và $B2 \geq 30$ điểm	Hộ có điểm: $B1 \leq 175$ điểm và $B2 \geq 30$ điểm	Hộ có điểm: $B1 \leq 170$ điểm và $B2 \geq 30$ điểm	Hộ có điểm: $B1 \leq 195$ điểm và $B2 \geq 30$ điểm
Hộ cận nghèo	Hộ có điểm: $B1 \leq 140$ điểm và $B2 < 30$ điểm	Hộ có điểm: $B1 \leq 175$ điểm và $B2 < 30$ điểm	Hộ có điểm: $B1 \leq 170$ điểm và $B2 < 30$ điểm	Hộ có điểm: $B1 \leq 195$ điểm và $B2 < 30$ điểm

8. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên khi có Giấy đề nghị của hộ gia đình và được thực hiện theo quy trình tại Điều 5, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ theo chuẩn quy định tại Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

9. Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình khi có Giấy đề nghị của hộ gia đình và được thực hiện theo quy trình tại Điều 6, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ theo chuẩn quy định tại Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

10. Các nội dung không nêu tại Kế hoạch này thì thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, tập huấn: xong trước ngày 15/10/2021

- Thành phố tập huấn đến cấp huyện và cán bộ làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã:

- Cấp huyện tập huấn đến rà soát viên, người được giao trách nhiệm rà soát, cán bộ Mặt trận tổ quốc để thực hiện giám sát.

2. Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, nhận dạng nhanh những hộ có Giấy đề nghị rà soát (*Phiếu A*): trước ngày 25/10/2021

3. Tổ chức rà soát ở thôn/ tổ dân phố: Xong trước ngày 15/11/2021

4. Tổ chức họp dân, niêm yết, công khai ở cấp xã: Xong trước ngày 25/11/2021.

5. Cấp xã báo cáo, xin ý kiến cấp huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội): trước ngày 05/12/2021.

6. Cấp huyện báo cáo sơ bộ với Thành phố (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) và trả lời cấp xã bằng văn bản: trước ngày 10/12/2021

7. Cấp xã công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, báo cáo chính thức với cấp huyện: trước ngày 15/12/2021. .

8. Cấp huyện phê duyệt kết quả rà soát trên địa bàn và báo cáo chính thức với Thành phố: trước ngày 31/12/2021.

9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp kết quả rà soát, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày 20/01/2022.

IV. KINH PHÍ RÀ SOÁT

- Kinh phí thực hiện của Sở động - Thương binh và Xã hội được bố trí trong dự toán giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện cuộc Tổng rà soát tại địa phương đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tiến độ theo nguyên tắc nhiệm vụ của cấp nào do cấp đó đảm bảo kinh phí.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố.

- Phối hợp với các quận, huyện, thị xã và các đơn vị truyền thông tuyên truyền về cuộc Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố. Cung cấp thông tin về công tác triển khai và kết quả thực hiện cho các Sở, ban, ngành, các cơ quan báo chí để phối hợp thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền hiệu quả.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ rà soát; đôn đốc, giám sát, kiểm tra công tác tổ chức, thực hiện của các địa phương.

- Tổng hợp kết quả rà soát báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn Thành phố.

2. Cục Thống kê

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các địa phương xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn mới.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn các cơ quan báo chí Thành phố, cơ quan báo chí Trung ương ký chương trình phối hợp công tác với Thành phố và chỉ đạo hệ thống thông tin, tuyên truyền về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, công tác triển khai và kết quả thực hiện cuộc Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Thành phố thực hiện giám sát quá trình tổ chức thực hiện rà soát tại các địa phương.

- Đề nghị các đoàn thể ở cơ sở lựa chọn những người có kinh nghiệm về công tác rà soát hộ nghèo, am hiểu đặc điểm của địa phương tham gia vào lực lượng rà soát.

6. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã

- Căn cứ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố, xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức rà soát trên địa bàn đảm bảo đúng quy trình, công khai, xác định đúng đối tượng, tiến độ và phản ánh đúng thực trạng nghèo của địa phương.

- Chỉ đạo tuyên truyền về mục đích, yêu cầu, nội dung của cuộc rà soát.

- Giao phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức tập huấn đến các rà soát viên.

- Báo cáo kết quả rà soát kịp thời, đúng tiến độ Kế hoạch.

- Đảm bảo kinh phí để tổ chức tốt cuộc Tổng rà soát.

- Ban hành Quyết định phê duyệt kết quả rà soát trên địa bàn.

7. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

- Kiện toàn Ban giảm nghèo hoặc thành lập Ban chỉ đạo rà soát, phân công các thành viên theo dõi, giám sát quá trình rà soát.

- Tổ chức lực lượng rà soát viên bao gồm: cán bộ xã, phường, thị trấn; Trưởng thôn, tổ trưởng dân phố; cán bộ các đoàn thể...có kinh nghiệm rà soát, am hiểu về đặc điểm hộ gia đình, thông thuộc địa bàn, đủ sức khỏe làm việc.

- Tuyên truyền, phổ biến trên hệ thống loa truyền thanh, bảng tin tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và thôn, tổ dân phố về mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc rà soát để mọi người dân được biết và cùng tham gia, giám sát.

- Bố trí kinh phí phục vụ công tác rà soát.
- Hướng dẫn các thôn, tổ dân phố tổ chức họp dân để thông qua kết quả rà soát; thực hiện công khai theo đúng quy định.
- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã theo đúng tiến độ.
- Lưu trữ toàn bộ hồ sơ rà soát theo quy định.

Công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa rất lớn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo.

Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị các Sở, ngành Thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện và thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện để đảm bảo đạt mục tiêu Kế hoạch.

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giải đáp, tháo gỡ vướng mắc và tổng hợp báo cáo việc thực hiện Kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTB&XH;
- Tổng Cục Thống kê;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Sở, Ban, Ngành Thành phố;
- MTTQ và các tổ chức CT-XH;
- UBND quận, huyện, thị xã;
- CVP, PCVP P.T.T. Huyện;
- Các phòng: KGVX, TH, TKBT;
- Lưu: VT, KGVX Dg.

4275 - 7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Chư Xuân Dũng



PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025, số 229../KH-UBND, ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

1. Phụ lục số 1: Mẫu Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình;
2. Phụ lục số 2: Mẫu Danh sách hộ gia đình nhận dạng nhanh (Phiếu A);
3. Phụ lục số 3: Hướng dẫn sử dụng Phiếu A, Phiếu B;
4. Phụ lục số 4: Mẫu Danh sách hộ gia đình cần rà soát;
5. Phụ lục số 5: Phiếu B – Phiếu thu thập thông tin hộ gia đình;
Mẫu 5a- Tính tổng Điểm B1 của hộ gia đình khu vực Thành thị;
Mẫu 5b- Tính tổng Điểm B1 của hộ gia đình khu vực Nông thôn;
Mẫu 5c- Tính tổng Điểm B2 của hộ gia đình (Dùng cho cả Nông thôn và Thành thị);
6. Phụ lục số 6: Bảng quy ước điểm phiếu B1;
7. Phụ lục số 7: Bảng chỉ tiêu dinh dưỡng;
8. Phụ lục số 8: Mẫu Biên bản họp dân để thống nhất kết quả rà soát;
9. Phụ lục số 9: Mẫu Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau rà soát
10. Phụ lục số 10: Mẫu Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo sau rà soát;
11. Phụ lục số 11: Mẫu Quyết định (công nhận danh sách Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình);
12. Phụ lục số 12: Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm;
13. Phụ lục số 13: Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo;
14. Phụ lục số 14: Phân tích hộ nghèo theo các nhóm dân tộc;
15. Phụ lục số 15: Phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo;
16. Phụ lục số 16: Tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;
17. Phụ lục số 17: Tổng hợp giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo 2016-2020;
18. Phụ lục số 18: Mẫu Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Phụ lục số 1
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
HOẶC XÁC ĐỊNH HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH
(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ...¹

Kính gửi: Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn

Họ và tên:, Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):

Sinh ngày tháng năm, Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:/...../.....

Nơi thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/chồng/ vợ/ bố/mẹ/con...)	Tình trạng việc làm (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị²:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi rõ: Đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình.

² Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:

- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (*hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần*); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (*chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh*); rủi ro về xã hội (*bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm*)...

- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (*có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết*...).

Phụ lục số 2
MẪU DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH NHẬN DẠNG NHANH (PHIẾU A)
(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Thành phố Hà Nội

Xã/phường/thị trấn:

Huyện/Quận/Thị xã:

Thôn/tổ dân phố:

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh (1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)	Có xe máy/ xe điện/ tàu/ ghe	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ hoặc máy sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/ tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/ trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả (1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)	Chữ ký xác nhận của hộ gia đình
				(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu trả lời CÓ thì đánh mã 1, KHÔNG thì đánh mã 0)											
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1															
2															

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

- Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
- Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
- Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
- Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sắn, máy tuốt lúa, máy cày, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;
- Điều kiện khác: Có thu nhập ổn định tính theo đầu người/tháng trên mức chuẩn (2.000.000 đồng ở nông thôn hoặc 2.500.000 đồng ở thành thị).

Phụ lục số 3

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHIẾU A, PHIẾU B

(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

I. QUY ƯỚC CHUNG

1. Hộ gia đình

Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình có hộ khẩu thường trú hoặc đã đăng ký tạm trú và sinh sống từ 06 tháng trở lên trên địa bàn.

2. Thành viên hộ gia đình

a) Thành viên hộ gia đình gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (*con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể*), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung từ 06 tháng trở lên trong năm và có chung quỹ thu chi (*mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào quỹ thu chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ quỹ đó*).

b) Một số trường hợp đặc biệt

- Chủ hộ: kể cả người đó không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng trở lên nhưng vẫn tham gia vào quỹ thu chi của hộ gia đình.

- Người ăn, ở tại hộ chưa đủ 06 tháng, kể cả chưa có giấy chứng nhận (*giấy đăng ký kết hôn, giấy xuất ngũ, giấy chứng sinh*) nhưng tương lai sẽ ăn, ở chung lâu dài trong hộ như: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ; người đi làm việc, học tập, lao động ở trong nước, nước ngoài, xuất ngũ trở về hộ.

- Người không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng/năm trở lên nhưng vẫn gửi thu nhập về cho gia đình hoặc đang đi học, gia đình vẫn phải nuôi dưỡng.

3. Việc làm

Người làm từ 02 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc thu nhập nhiều nhất.

4. Nhà ở

a) Nhà ở gồm 03 bộ phận chủ yếu: tường/bao che, cột, mái.

b) Phân loại vật liệu của 03 bộ phận chủ yếu

- Tường/bao che bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; gỗ/kim loại bền chắc.

- Cột bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc.

- Mái bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; ngói (*xi măng, đất nung*); tấm lợp kim loại chuyên dụng.

c) Nhà ở bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu bền chắc trở lên. Nhà ở không bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu không bền chắc trở lên.

d) Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở (*không phân biệt tình trạng nhà*), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xép được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

đ) Diện tích ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích nhà ở chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình.

5. Tiêu thụ điện

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng gần nhất hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

6. Nước sinh hoạt

Nước sạch trong sinh hoạt gồm: nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình.

7. Nhà tiêu

Nhà tiêu (*nhà vệ sinh/hố xí*) hợp vệ sinh thông dụng hiện nay gồm:

- Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại: Phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh. Phần bể tự hoại (*bể phốt*) chia làm nhiều ngăn trong đó 1 ngăn chứa, 1 ngăn lắng, bể tự hoại có ngăn lọc hiếu khí có nhiều lớp sỏi cuội để lọc nước thải trước khi chảy ra ngoài.

- Nhà tiêu thấm dột nước (*Suilabh*): cấu tạo gồm 1 bệ xí, xiphong cổ ngỗng để tạo nước hút, ống dẫn phân chữ Y ngược. Bể tự thấm có nắp kín, khi xây thành còn để cách vách đất từ 5-10 cm để chèn một lớp cát xung quanh làm tăng khả năng lọc cho bể. Đáy bể chứa không xây. Các thành bể xây bỏ trống nhiều lỗ thấm.

- Nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (*VIP*), nhà tiêu hai ngăn: phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh; hố tập trung và ủ phân gồm 2 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có 01 bệ xí và một cửa lấy phân sau khi ủ. Trên nắp bệ xí có tạo rãnh thoát nước tiểu riêng. Nhà tiêu cải tiến có thêm ống thông hơi.

8. Tài sản của hộ gia đình

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng.

9. Diện tích đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất hộ gia đình đang sở hữu, diện tích đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất hộ gia đình cho hộ khác thuê để khai thác, sử dụng thì diện tích đất đó được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

II. NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH- PHIẾU A

Phiếu A dùng để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, không cần rà soát Phiếu B.

1. Phiếu A được sử dụng: đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết cho mỗi địa bàn thôn/tổ/ấp vào dòng *Tờ số ... /... N*, trong đó N là tổng số Phiếu A tại địa bàn.

Ví dụ: một thôn sử dụng 2 Phiếu A thì đánh 1/2 ở tờ thứ nhất và 2/2 ở tờ thứ 2.

2. Địa chỉ của hộ gia đình gồm: ghi rõ tên tỉnh/thành phố, quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.

III. THU THẬP THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH - PHIẾU B

1. Thông tin chung

- Khu vực: thành thị ghi mã 1, nông thôn ghi mã 2.
- Dân tộc của chủ hộ: ghi mã theo quy định của Tổng cục Thống kê.
- Địa chỉ của hộ gia đình: ghi rõ tên quận/huyện/thị xã; xã/phường/thị trấn và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.
Thôn/tổ dân phố: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.
- Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo sổ hộ khẩu hoặc đăng ký hộ khẩu, giấy tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.
Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi theo cách phân biệt chủ hộ thông dụng tại địa phương.

- Mã hộ: ghi thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách rà soát của thôn/tổ đã lập.
- Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát: đánh dấu X vào ô tương ứng 1 trong 3 loại hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ không nghèo.

2. Thông tin chi tiết về hộ gia đình

- Chỉ tiêu từ I - III: đánh dấu X vào ô tương ứng với loại vật liệu chính sử dụng làm tường/bao che, cột nhà, mái.
Nếu có nhiều hơn 1 loại vật liệu thì chọn loại vật liệu chính. Nhà không có cột thì vật liệu chính của phần chịu lực chủ yếu của tường đỡ trần/mái được coi là vật liệu chính của cột nhà (*ví dụ góc tường của ngôi nhà*).
- Chỉ tiêu V: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nhà tiêu đang sử dụng. Nếu hộ gia đình không sử dụng các loại như đã liệt kê, (*ví dụ cầu cá, đi ra biển, đi trong rừng...*) thì đánh dấu X vào ô số **4. Khác** và ghi rõ loại nhà tiêu.
- Chỉ tiêu VII: ghi rõ số lượng điện tiêu thụ bình quân 1 tháng.
- Chỉ tiêu VIII: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nước sinh hoạt hộ dùng thường xuyên nhất.
- Chỉ tiêu IX: ghi rõ số lượng (1, 2, 3,...) mỗi loại tài sản vào ô tương ứng. Tài sản không có ghi 00.
- Chỉ tiêu X: ghi rõ diện tích theo m² vào loại đất đai tương ứng.
- Chỉ tiêu XI: ghi rõ số lượng vật nuôi thuộc sở hữu của hộ vào ô tương ứng. Không tính những vật nuôi thuê/ nuôi hộ/ nuôi rẽ cho hộ gia đình khác.
- Chỉ tiêu XIV: đánh dấu X vào ô tương ứng về chính sách hỗ trợ hộ đang được hưởng và nhu cầu hỗ trợ của hộ gia đình.
- Chỉ tiêu IV, VI, XII, XIII: đánh dấu X vào ô tương ứng.

3. Thông tin về thành viên hộ gia đình

- Cột 2 - Họ và tên: ghi rõ họ và tên theo sổ hộ khẩu, giấy tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân, giấy khai sinh.
- Cột 7 - Cân nặng: ghi cân nặng theo đơn vị kg, lấy lẻ đến 1 chữ số thập phân. Ví dụ: 3,5 kg - ghi 3,5; 6,5kg - ghi 6,5.
- Cột 12 - Bảo hiểm y tế: Hộ hưởng bảo hiểm y tế theo diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vẫn tính là không có không có bảo hiểm y tế.

4. Tính điểm

Sử dụng Bảng quy ước điểm Phiếu B tại Phụ lục số 7 để tính điểm thông tin hộ gia đình đã thu thập theo Phiếu B.

Phụ lục số 4
MẪU DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT
(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

UBND xã/phường/thị trấn ...
 Thôn/Tổ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn/tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		Phân loại					
							Điểm B1	Điểm B2	Nghèo Trung ương	Nghèo Thành phố	Cận nghèo Trung ương	Cận nghèo Thành phố
									Nông thôn			
							Thành thị					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
1	Nguyễn Văn A											
2											
Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B					<ul style="list-style-type: none"> - Có hộ nghèo; trong đó có hộ nghèo theo chuẩn Trung ương. - Có hộ cận nghèo; trong đó có hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương. - Có hộ không thuộc diện nghèo, không thuộc diện cận nghèo. 							

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT CẤP XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 5

PHIẾU B – PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH

(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):		Dân tộc (ghi theo mã TCTK)	
Thành phố Hà Nội		Xã/phường/thị trấn:	
Huyện, quận/thị xã:		Thôn/tổ dân phố:	
Họ và tên chủ hộ:		Mã hộ	
Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát	Hộ nghèo <input type="checkbox"/>	Hộ cận nghèo <input type="checkbox"/>	Hộ không nghèo <input type="checkbox"/>

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà (Đánh dấu X)	IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		
1. Bê tông cốt thép	1. Ô tô		
2. Gạch/đá	2. Xe máy, xe có động cơ		
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc	3. Tàu thuyền có động cơ		
4. Khác, ghi rõ:	4. Máy phát điện		
II. Vật liệu chính của mái nhà (Đánh dấu X)	5. Máy in, máy Fax		
1. Bê tông cốt thép	6. Tivi màu		
2. Ngói (xi măng, đất nung)	7. Dàn nghe nhạc các loại		
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng	8. Máy vi tính/Máy tính bảng		
4. Khác, ghi rõ:	9. Tủ lạnh		
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà (Đánh dấu X)	10. Máy điều hòa nhiệt độ		
1. Bê tông cốt thép	11. Máy giặt, sấy quần áo		
2. Gạch/đá	12. Bình tắm nước nóng		
3. Gỗ/kim loại bền chắc	13. Lò vi sóng, lò nướng		
4. Khác, ghi rõ:	14. Điện thoại cố định/di động		
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m²)	X. Diện tích đất đai (ghi theo m²)		
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)	1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở		
1. Tự hoại	2. Diện tích trồng cây hằng năm		
2. Bán tự hoại	3. Diện tích đất cây lâu năm		
3. Thảm dột, hai ngăn, cải tiến có ống thông hơi	4. Diện tích mặt nước		
4. Khác, ghi rõ:	XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)		
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)	1. Số lượng trâu, bò, ngựa		
1. Điện lưới	2. Số lượng lợn, dê, cừu		
2. Điện máy phát	3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim		
3. Loại điện khác	4. Khác, ghi rõ:		
4. Chưa có điện	XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)		
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo kW)	XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng	Nhu cầu
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)	1. Hỗ trợ y tế		
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua	2. Hỗ trợ giáo dục		
2. Giếng khoan	3. Hỗ trợ học nghề		
3. Giếng đào, khe mớ được bảo vệ	4. Hỗ trợ việc làm		
4. Khác, ghi rõ:	5. Hỗ trợ nhà ở		
XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)	6. Hỗ trợ nước sạch và VSMT		
1. Không có đất sản xuất	7. Hỗ trợ đất sản xuất		
2. Không có vốn	8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
3. Không có lao động	9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
5. Không biết làm ăn	11. Hỗ trợ pháp lý		
6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	12. Hỗ trợ tiền điện		
7. Có người ốm đau, bệnh nặng	13. Khác, ghi rõ:		
8. Khác, ghi rõ:		

Phiếu B - Thông tin chung về hộ gia đình**B. Thông tin về thành viên hộ gia đình**

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày sinh			Giới tính	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 2-->5: cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu
			Ngày	Tháng	Năm		Chi hỏi người dưới 16 tuổi	Chi hỏi người dưới 10 tuổi								Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên			
1	2	3	4			5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
...																			

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

HỘ GIA ĐÌNH XÁC NHẬN THÔNG TIN KÊ KHAI LÀ CHÍNH XÁC
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; TH cơ sở ghi mã 3; Trung học PT ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3; 4. Đối tượng khác.

Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 18: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu 5a: Tính tổng Điểm B1 của hộ gia đình – KHU VỰC THÀNH THỊ

Thành phố Hà Nội		Xã/Phường/Thị trấn:	
Huyện/ Quận/Thị xã:		Thôn/Tổ dân phố:	
Họ và tên chủ hộ:		Mã hộ	
Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát		Hộ nghèo <input type="checkbox"/>	Hộ cận nghèo <input type="checkbox"/> Hộ không nghèo <input type="checkbox"/>

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ (tính đủ tổng số theo hướng dẫn)			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi đến tuổi nghỉ hưu)			
	Hộ có 1 người		15	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có ≥ 5 người		40	
3	Số người phụ thuộc (1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; (3) người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		5	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	

8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		0	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		5	
	≥ 40 m ²		10	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	0 - 99 KW		0	
	100 - 149 KW		10	
	≥ 150 KW		15	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		10	
	Giếng khoan		5	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mố được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		10	
	Hố xí bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		25	
	Tàu thuyền có động cơ		0	
	Máy in, máy fax		10	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		10	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		10	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Hà Nội (Các thành phố trực thuộc trung ương)		25	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)		Tổng điểm B1

Mẫu 5b: Tính tổng Điểm B1 của hộ gia đình – KHU VỰC NÔNG THÔN

Thành phố Hà Nội		Xã/Phường/Thị trấn:	
Huyện/Quận/Thị xã:		Thôn/Tổ dân phố:	
Họ và tên chủ hộ:		Mã hộ	

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		105	
	Hộ có 2 người		95	
	Hộ có 3 người		75	
	Hộ có 4 người		60	
	Hộ có 5 người		45	
	Hộ có 6 người		30	
	Hộ có 7 người		30	
2	Số người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi đến tuổi nghỉ hưu)			
	Hộ có 1 người		15	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có ≥ 5 người		35	
3	Số người phụ thuộc (1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; (3) người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		0	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		20	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		0	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		0	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		10	
	≥ 40 m ²		15	

9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	0-99 KW		0	
	100-149 KW		10	
	≥ 150 KW		15	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		5	
	Giếng khoan		5	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại		10	
	Hố xí bán tự hoại		0	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		50	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		30	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		35	
	Tàu thuyền có động cơ		25	
	Máy in, máy fax		0	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		5	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m ²		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến ≤ 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước ≥ 5000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m ² trở lên		0	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có dưới 3 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên		20	
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		10	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
15	Vùng			
	Hà Nội (Các thành phố trực thuộc trung ương)		25	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)		Tổng điểm B1

Mẫu 5c: Tính tổng Điểm B2 của hộ gia đình (Dùng cho cả Nông thôn và Thành thị)

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
<i>(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)</i>				
1	Chiều thiếu hụt về Việc làm			
1.1	Chỉ số Việc làm: Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (<i>người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm</i>); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động (<i>việc làm thường xuyên, đều đặn, ổn định hoặc tương đối ổn định</i>).			Lấy thông tin tại Cột 15, 16 phần II. “Thông tin về thành viên hộ gia đình”.
1.2	Chỉ số Người phụ thuộc trong gia đình: Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.			Lấy thông tin tại Cột 4, 14 phần II. “Thông tin về thành viên hộ gia đình”.
2	Chiều thiếu hụt về Y tế			
2.1	Chỉ số Dinh dưỡng: Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (<i>đối chiếu với “Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng”</i>).			Lấy thông tin tại Cột 4, 5, 6, 7 phần II. “Thông tin về thành viên hộ gia đình”.
2.2	Chỉ số Bảo hiểm y tế: Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên hiện không có thẻ bảo hiểm y tế (<i>không tính thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo</i>),			Lấy thông tin tại Cột 4, 12 phần II. “Thông tin về thành viên hộ gia đình”.
3	Chiều thiếu hụt về Giáo dục			
3.1	Chỉ số Trình độ giáo dục của người lớn: Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng. Không tính là thiếu hụt nếu trong hộ có: - Người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học cơ sở; - Người từ 18 tuổi đến 30 tuổi đang học hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc sơ cấp/trung cấp/cao đẳng nghề; - Người từ 16 tuổi đến 30 tuổi được doanh nghiệp tuyển dụng và chứng nhận đào tạo nghề tại chỗ (<i>hình thức vừa học vừa làm</i>).			Lấy thông tin tại Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần II. “Thông tin về thành viên hộ gia đình”.
3.2	Chỉ số Tình trạng đi học của trẻ em: Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi - Trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi không được tiếp cận giáo dục mầm non; Trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi không được tiếp cận giáo dục tiểu học; Trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi không được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở.			Lấy thông tin tại Cột 4, 8, 9 phần II. “Thông tin về thành viên hộ gia đình”.

4	Chiều thiếu hụt về Nhà ở		
4.1	Chỉ số Chất lượng nhà ở: Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc (<i>trong ba kết cấu chính là tường, cột, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc</i>).		Lấy thông tin tại Mục I, II, III phần I. “Thông tin về hộ gia đình”
4.2	Chỉ số Diện tích nhà ở bình quân đầu người: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m ² .		Lấy thông tin tại Mục IV phần I. “Thông tin về hộ gia đình”.
5	Chiều thiếu hụt về Nước sinh hoạt và vệ sinh		
5.1	Chỉ số Nguồn nước sinh hoạt: Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (<i>Nguồn nước sạch gồm: nước máy, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai, bình</i>).		Lấy thông tin tại Mục VIII phần I. “Thông tin về hộ gia đình”.
5.2	Chỉ số Nhà tiêu hợp vệ sinh: Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (<i>gồm: tự hoại/bán tự hoại, thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn</i>).		Lấy thông tin tại Mục V phần I. “Thông tin về hộ gia đình”.
6	Chiều thiếu hụt về Tiếp cận thông tin		
6.1	Chỉ số Sử dụng dịch vụ viễn thông: Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet.		Lấy thông tin tại Cột 13 phần II. “Thông tin về thành viên hộ gia đình”.
6.2	Chỉ số Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: - Phương tiện dùng chung: Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại; - Phương tiện cá nhân: Máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh.		Lấy thông tin tại Mục IX phần I. “Thông tin về hộ gia đình”
Tổng điểm B2			

PHÂN LOẠI HỘ

	Điểm B1	Điểm b2	Thuộc loại	Đánh dấu x
Khu vực nông thôn	Từ 140 điểm trở xuống	Từ 30 điểm trở lên	Hộ nghèo Trung ương	
	Từ 170 điểm trở xuống	Từ 30 điểm trở lên	Hộ nghèo Thành phố	
	Từ 140 điểm trở xuống	Dưới 30 điểm	Hộ cận nghèo Trung ương	
	Từ 170 điểm trở xuống	Dưới 30 điểm	Hộ cận nghèo Thành phố	
Khu vực thành thị	Từ 175 điểm trở xuống	Từ 30 điểm trở lên	Hộ nghèo Trung ương	
	Từ 175 điểm trở xuống	Từ 30 điểm trở lên	Hộ nghèo Thành phố	
	Từ 195 điểm trở xuống	Dưới 30 điểm	Hộ cận nghèo Trung ương	
	Từ 195 điểm trở xuống	Dưới 30 điểm	Hộ cận nghèo Thành phố	

Phụ lục số 6
BẢNG QUY ƯỚC ĐIỂM PHIẾU B1

(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn	Thành thị
1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người	105	125
	Hộ có 2 người	95	110
	Hộ có 3 người	75	90
	Hộ có 4 người	60	75
	Hộ có 5 người	45	60
	Hộ có 6 người	30	50
	Hộ có 7 người	30	40
2. Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người	15	15
	Hộ có 2 người	25	25
	Hộ có 3 người	30	30
	Hộ có 4 người	30	35
	Hộ có ≥ 5 người	35	40
3. Số người phụ thuộc (1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng			
	Không có người nào	0	5
	Chỉ có 1 người	0	0
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên	10	10
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp	5	0
	Có bằng sơ cấp nghề	0	0
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức	0	5
	Làm việc có hợp đồng lao động	20	10
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình	20	5
6. Lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	15	5
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	35	20
7. Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc	0	5
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc	0	5
8. Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²	0	0
	Trên $30 \leq 40$ m ²	10	5
	≥ 40 m ²	15	10

9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-99 KW	0	0
	100-149 KW	10	10
	≥ 150 KW	15	15
10. Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình	5	10
	Giếng khoan	5	5
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mố được bảo vệ	0	0
11. Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại	10	10
	Hồ xí bán tự hoại	0	5
12. Tài sản chủ yếu			
	Ô tô	50	55
	1 xe máy, xe có động cơ	20	15
	2 xe máy, xe có động cơ	30	20
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ	35	25
	Tàu thuyền có động cơ	25	0
	Máy in, máy fax	0	10
	1 tivi màu	0	0
	Từ 2 ti vi màu	0	5
	Dàn nghe nhạc các loại	5	5
	Máy vi tính	5	5
	Tủ lạnh	15	5
	1 máy điều hòa nhiệt độ	10	10
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ	20	15
	Máy giặt, sấy quần áo	5	10
	Bình tắm nước nóng	10	5
	Lò vi sóng, lò nướng	10	10
13. Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ $300\text{ m}^2 \leq 500\text{ m}^2$	0	0
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở $\geq 500\text{ m}^2$	0	0
	Diện tích trồng cây hàng năm $\geq 5.000\text{ m}^2$	10	10
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến $\leq 5.000\text{ m}^2$	0	0
	Diện tích đất cây lâu năm $\geq 5.000\text{ m}^2$	0	0
	Diện tích mặt nước từ 500 đến $< 5.000\text{ m}^2$	0	0
	Diện tích mặt nước $\geq 5000\text{ m}^2$	0	0
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m^2	0	0
	Diện tích đất rừng $\geq 10.000\text{ m}^2$ trở lên	0	0
14. Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa	0	0
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa	0	0
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên	20	0
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu	10	10
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ ngan/ngỗng/chim	15	15
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản	5	10
15. Vùng			
	Các thành phố trực thuộc trung ương		25

Phụ lục số 7
BẢNG CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG

(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi				Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)			Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
<i>Giới tính</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>	<i>Giới tính</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4	10 tuổi			125	125,8
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8	10.5 tuổi			127,3	128,7
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53	11 tuổi			129,7	131,7
3 tháng	5	4,5	57,3	55,6	11.5 tuổi			132,2	134,7
4 tháng	5,6	5	59,7	57,8	12 tuổi			134,9	137,6
5 tháng	6	5,4	61,7	59,6	12.5 tuổi			137,9	140,2
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2	13 tuổi			141,2	142,5
7 tháng	6,7	6	64,8	62,7	13.5 tuổi			144,5	144,4
8 tháng	6,9	6,3	66,2	63,5	14 tuổi			147,8	145,9
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3	14.5 tuổi			150,8	147,1
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5	15 tuổi			153,4	147,9
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7	15.5 tuổi			155,5	148,5
12 tháng	7,7	7	71	68,9	16 tuổi			157,4	148,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72					
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9					
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5					
24 tháng	9,7	9	81	80					
2.5 tuổi	10,5	10	85,1	83,6					
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4					
3.5 tuổi	12	11,6	91,9	90,9					
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1					
4.5 tuổi	13,4	13	97,8	97,1					
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9					
5.5 tuổi	15	14,6	103,4	102,3					
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9					
6.5 tuổi	16,8	16	108,7	107,4					
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9					
7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4					
8 tuổi	19,5	18,6	116	115					
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6					
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3					
9.5 tuổi	22,2	22	122,8	123					

Phụ lục số 8**MẪU BIÊN BẢN HỌP DÂN ĐỀ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT***(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)*

UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thôn/Tổ dân phố

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*(Tên thôn), ngày tháng năm***BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỀ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT**

Hôm nay, ngày tháng năm 20....., tại
(ghi rõ địa điểm tổ chức họp), thôn *(tên thôn)* đã tổ chức
 cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: *(ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì)*.

- Thư ký cuộc họp: *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*.

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCD cấp xã người *(ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị)*,
 đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể người *(ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị)*,
 đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: người *(ghi rõ số lượng, họ và tên,
 chức vụ)*.

+ Đại diện hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình có tên trong Danh sách
 hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ%.

+ Rà soát viên: người *(ghi rõ số lượng, họ và tên)*.

+ Hộ gia đình khác: hộ.

Tổng số người tham gia: người *(có danh sách kèm theo)*.

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo
 nguyên tắc:

- Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào
 danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát.

- Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp
 danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên mẫu tại Phụ lục số 1 - Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN
(Ký, họ tên)

THƯ KÝ
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG THÔN (Chủ trì)
(Ký, họ tên)

Phụ lục số 9

MẪU DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU RÀ SOÁT*(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)*UBND xã/phường/thị trấn
Thôn/tổ dân phố.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	Hộ nghèo			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3			
II.	Hộ cận nghèo			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3			
III.	Tổng cộng (I + II)			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Phụ lục số 10

MẪU DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO SAU RÀ SOÁT
(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

UBND xã/phường/thị trấn ...
 Thôn/bản/ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

**DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO
 SAU KHI RÀ SOÁT**

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	Hộ gia đình thoát nghèo			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3			
II.	Hộ gia đình thoát cận nghèo			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3			
II.	Tổng cộng (I + II)			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

**Phụ lục số 11
MẪU QUYẾT ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UB

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/ 6 /2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/ 11 /2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/ 01/ 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày / /2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND thành phố Hà Nội quy định chuẩn nghèo đa chiều thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn/ Tổ trưởng tổ dân phố và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy; Thường trực HĐND;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- UBND huyện/ quận/ thị xã;
- Phòng LĐTBXH huyện, quận/ thị xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC
DANH SÁCH ... (2) ... (4) ...
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UB
ngày tháng ... năm 20 ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ...(1)....)

STT	Họ và tên chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ (ghi theo thứ tự thôn/tổ)
I.	Hộ ... (6)				
1	Nguyễn Văn A				
2	Nguyễn Văn B				
3				
II.	Hộ ... (7)				
1	Nguyễn Văn C				
2	Nguyễn Văn D				
3				
III.	Tổng cộng (I + II)				

(1): Tên xã/ phường/ thị trấn.

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm/ thường xuyên hằng năm.

(5): Chỉ áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(6): Nghèo/ thoát nghèo/ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(7): Cận nghèo/ thoát cận nghèo.

Phụ lục số 12

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO CUỐI NĂM.....
(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

TT	Xã ghi tên thôn, huyện ghi tên xã	Tổng số hộ dân cư (Tại thời điểm rà soát)		Số hộ nghèo đầu năm (Theo QĐ phê duyệt)	Diễn biến hộ nghèo trong năm														Hộ cận nghèo đầu năm (Theo QĐ phê duyệt)	Diễn biến hộ cận nghèo trong năm														
		Số hộ	Số khẩu		Diễn biến giảm số hộ nghèo		Diễn biến tăng số hộ nghèo		Hộ nghèo cuối năm		Trong đó									Diễn biến giảm hộ cận nghèo	Diễn biến tăng hộ cận nghèo		Hộ cận nghèo cuối năm		Trong đó									
				Từ thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	Chết, chuyển đi	Hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Tái nghèo	Phát sinh mới	Số hộ	Tỷ lệ	Hộ nghèo theo chuẩn TW	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có khả năng lao động	Hộ nghèo có Người có công với CM	Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ tái cận nghèo	Phát sinh mới	Số hộ	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo theo chuẩn TW	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo có Người có công với CM	Hộ cận nghèo do phụ nữ làm chủ hộ		
A	B	1	2	3	4	5= 23	6	7	8= 22	9	10	11= 3-5- 6- 7+8 +9 +10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22= 8	23= 5	24	25	26= 19- 21- 22+ 23+ 24+ 25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG CỘNG																																	
	Thành thị																																	
1	Nông thôn																																	
2																																		
3																																		

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.
- Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.
- Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Phụ lục số 16

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO*(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)*

TT	Đơn vị (Thôn ghi tên hộ, xã ghi tên thôn, huyện ghi tên xã)	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	CỘNG								
1									
2									
3									

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Phụ lục số 17

TỔNG HỢP GIẢM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021 THEO CHUẨN NGHÈO 2016-2020*(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)*

TT	Đơn vị (Thôn ghi tên hộ, xã ghi tên thôn, huyện ghi tên xã)	Tổng số hộ	Hộ nghèo					Hộ cận nghèo				
			Số hộ nghèo đầu năm 2021		Số hộ thoát nghèo trong năm	Số hộ nghèo cuối năm 2021		Số hộ cận nghèo đầu năm 2021		Số hộ thoát cận nghèo trong năm	Số hộ cận nghèo cuối năm 2021	
			Số hộ	Tỷ lệ %		Số hộ nghèo cuối năm	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %		Số hộ	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=5/1*100	7	8	9	10=7-9	11=10/1*100
	CỘNG											
1												
2												
3												

Ghi chú:

- Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ đầu năm 2021 ghi theo đúng quyết định phê duyệt kết quả rà soát của UBND đầu năm 2021.
- Tổng số hộ lấy tại thời điểm rà soát.

Phụ lục số 18
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO
(Ban hành kèm theo Kế hoạch tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND Thành phố)

UBND XÃ/PHƯỜNG/
THỊ TRẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/GCN-HN.HCN

....., ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 /6 /2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/ 11/ 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/ 01 /2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND thành phố Hà Nội quy định chuẩn nghèo đa chiều thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn chứng nhận:

Hộ gia đình ông/bà: Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp

Nơi thường trú:

I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
...						

II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025

NĂM 20.....		ngày tháng năm											
<input type="checkbox"/> N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN	Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn											
<input type="checkbox"/> CN	<table border="1"> <tr> <td><input type="checkbox"/>¹</td> <td><input type="checkbox"/>³</td> <td><input type="checkbox"/>⁵</td> <td><input type="checkbox"/>⁷</td> <td><input type="checkbox"/>⁹</td> <td><input type="checkbox"/>¹¹</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/>²</td> <td><input type="checkbox"/>⁴</td> <td><input type="checkbox"/>⁶</td> <td><input type="checkbox"/>⁸</td> <td><input type="checkbox"/>¹⁰</td> <td><input type="checkbox"/>¹²</td> </tr> </table>		<input type="checkbox"/> ¹	<input type="checkbox"/> ³	<input type="checkbox"/> ⁵	<input type="checkbox"/> ⁷	<input type="checkbox"/> ⁹	<input type="checkbox"/> ¹¹	<input type="checkbox"/> ²	<input type="checkbox"/> ⁴	<input type="checkbox"/> ⁶	<input type="checkbox"/> ⁸	<input type="checkbox"/> ¹⁰
<input type="checkbox"/> ¹	<input type="checkbox"/> ³	<input type="checkbox"/> ⁵	<input type="checkbox"/> ⁷	<input type="checkbox"/> ⁹	<input type="checkbox"/> ¹¹								
<input type="checkbox"/> ²	<input type="checkbox"/> ⁴	<input type="checkbox"/> ⁶	<input type="checkbox"/> ⁸	<input type="checkbox"/> ¹⁰	<input type="checkbox"/> ¹²								
		(Ký tên, đóng dấu)											
NĂM 20.....		ngày tháng năm											
<input type="checkbox"/> N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN	Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn											
<input type="checkbox"/> CN	<table border="1"> <tr> <td><input type="checkbox"/>¹</td> <td><input type="checkbox"/>³</td> <td><input type="checkbox"/>⁵</td> <td><input type="checkbox"/>⁷</td> <td><input type="checkbox"/>⁹</td> <td><input type="checkbox"/>¹¹</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/>²</td> <td><input type="checkbox"/>⁴</td> <td><input type="checkbox"/>⁶</td> <td><input type="checkbox"/>⁸</td> <td><input type="checkbox"/>¹⁰</td> <td><input type="checkbox"/>¹²</td> </tr> </table>		<input type="checkbox"/> ¹	<input type="checkbox"/> ³	<input type="checkbox"/> ⁵	<input type="checkbox"/> ⁷	<input type="checkbox"/> ⁹	<input type="checkbox"/> ¹¹	<input type="checkbox"/> ²	<input type="checkbox"/> ⁴	<input type="checkbox"/> ⁶	<input type="checkbox"/> ⁸	<input type="checkbox"/> ¹⁰
<input type="checkbox"/> ¹	<input type="checkbox"/> ³	<input type="checkbox"/> ⁵	<input type="checkbox"/> ⁷	<input type="checkbox"/> ⁹	<input type="checkbox"/> ¹¹								
<input type="checkbox"/> ²	<input type="checkbox"/> ⁴	<input type="checkbox"/> ⁶	<input type="checkbox"/> ⁸	<input type="checkbox"/> ¹⁰	<input type="checkbox"/> ¹²								
		(Ký tên, đóng dấu)											
NĂM 20.....		ngày tháng năm											
<input type="checkbox"/> N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN	Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn											
<input type="checkbox"/> CN	<table border="1"> <tr> <td><input type="checkbox"/>¹</td> <td><input type="checkbox"/>³</td> <td><input type="checkbox"/>⁵</td> <td><input type="checkbox"/>⁷</td> <td><input type="checkbox"/>⁹</td> <td><input type="checkbox"/>¹¹</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/>²</td> <td><input type="checkbox"/>⁴</td> <td><input type="checkbox"/>⁶</td> <td><input type="checkbox"/>⁸</td> <td><input type="checkbox"/>¹⁰</td> <td><input type="checkbox"/>¹²</td> </tr> </table>		<input type="checkbox"/> ¹	<input type="checkbox"/> ³	<input type="checkbox"/> ⁵	<input type="checkbox"/> ⁷	<input type="checkbox"/> ⁹	<input type="checkbox"/> ¹¹	<input type="checkbox"/> ²	<input type="checkbox"/> ⁴	<input type="checkbox"/> ⁶	<input type="checkbox"/> ⁸	<input type="checkbox"/> ¹⁰
<input type="checkbox"/> ¹	<input type="checkbox"/> ³	<input type="checkbox"/> ⁵	<input type="checkbox"/> ⁷	<input type="checkbox"/> ⁹	<input type="checkbox"/> ¹¹								
<input type="checkbox"/> ²	<input type="checkbox"/> ⁴	<input type="checkbox"/> ⁶	<input type="checkbox"/> ⁸	<input type="checkbox"/> ¹⁰	<input type="checkbox"/> ¹²								
		(Ký tên, đóng dấu)											
NĂM 20....		ngày tháng năm											
<input type="checkbox"/> N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN	Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn											
<input type="checkbox"/> CN	<table border="1"> <tr> <td><input type="checkbox"/>¹</td> <td><input type="checkbox"/>³</td> <td><input type="checkbox"/>⁵</td> <td><input type="checkbox"/>⁷</td> <td><input type="checkbox"/>⁹</td> <td><input type="checkbox"/>¹¹</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/>²</td> <td><input type="checkbox"/>⁴</td> <td><input type="checkbox"/>⁶</td> <td><input type="checkbox"/>⁸</td> <td><input type="checkbox"/>¹⁰</td> <td><input type="checkbox"/>¹²</td> </tr> </table>		<input type="checkbox"/> ¹	<input type="checkbox"/> ³	<input type="checkbox"/> ⁵	<input type="checkbox"/> ⁷	<input type="checkbox"/> ⁹	<input type="checkbox"/> ¹¹	<input type="checkbox"/> ²	<input type="checkbox"/> ⁴	<input type="checkbox"/> ⁶	<input type="checkbox"/> ⁸	<input type="checkbox"/> ¹⁰
<input type="checkbox"/> ¹	<input type="checkbox"/> ³	<input type="checkbox"/> ⁵	<input type="checkbox"/> ⁷	<input type="checkbox"/> ⁹	<input type="checkbox"/> ¹¹								
<input type="checkbox"/> ²	<input type="checkbox"/> ⁴	<input type="checkbox"/> ⁶	<input type="checkbox"/> ⁸	<input type="checkbox"/> ¹⁰	<input type="checkbox"/> ¹²								
		(Ký tên, đóng dấu)											

Ghi chú về các từ viết tắt:

- N: hộ nghèo; CN: hộ cận nghèo
- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:
 1. Việc làm;
 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình;
 3. Dinh dưỡng;
 4. Bảo hiểm y tế;
 5. Trình độ giáo dục người lớn;
 6. Tình trạng đi học của trẻ em;
 7. Chất lượng nhà ở;
 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người;
 9. Nguồn nước sinh hoạt;
 10. Nhà tiêu hợp vệ sinh;
 11. Sử dụng dịch vụ viễn thông;
 12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

Phần Ghi chú dùng để ghi trong trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ (mới sinh, mới chuyển đến...)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.
2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.
3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (chứng nhận kết hôn, chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên.
4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.